



tóng móu

同谋

noun · accomplice; conspiracy

Example Sentences

jǐng fāng zhèng zài xún zhǎo tā de tóng móu
警方正在寻找他的同谋。

The police are looking for his accomplice.

tā men liǎng rén shì tóng móu yī qǐ cè huà le zhè cì xíng dòng
他们两人是同谋，一起策划了这次行动。

The two of them are accomplices; they planned this operation together.

Trace each character, then write the word on your own.

同	同	同	同	同	同	同	同	同		
谋	谋	谋	谋	谋	谋	谋	谋	谋	谋	谋
谋	谋	谋								